Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4011.90.90

Mã HS	4011.90.90
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	16/11/2026 17:41:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40119090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6466
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6466
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6466
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0/*	0 / * (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AKFTA	0(-LA, MM)/5	0(-LA, MM)/5	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục A)	5/6,7	5 / 6,7 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục B)	5/6,7	5 / 6,7 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	5/7,5	5 / 7,5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục D)	5,5/10	5,5 / 10 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục E)	5/10	5 / 10 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục F)	5/6,7	5 / 6,7 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VKFTA	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6267
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6222
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6222
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6222
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6222
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6222
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6222
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E6272
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F6272
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G6272
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H6272

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I6272
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J6272
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	VJ!E6270
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F6270
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G6270
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6270
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6270
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6270
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AK!6272
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6228
AIFTA	30/12/2022	2022		AI!6228
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023		AI!6228
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024		AI!6228
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025		AI!6228
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026		AI!6228
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027		AI!6228
VKFTA	2022	2022		VK!6248
VKFTA	2023	2023		VK!6248
VKFTA	2024	2024		VK!6248
VKFTA	2025	2025		VK!6248
VKFTA	2026	2026		VK!6248
VKFTA	2027	2027		VK!6248
VCFTA	2022	2022	2	VC!D6303
VCFTA	2023	2023	1	VC!E6303
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6303
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6303

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6303
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6303
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D6285
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E6285
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F6285
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6285
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6285
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6285
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D6293
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E6293
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F6293
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G6293
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H6293
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6293
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D6282
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E6282
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F6282
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6282
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6282
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6282
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D6284
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E6284
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F6284
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6284
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6284
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6284

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6250
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6250
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6250
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6250
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6250
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6250
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6250
RCEP A	2022	2022		RCEPT-A!6283
RCEP A	2023	2023		RCEPT-A!6283
RCEP A	2024	2024		RCEPT-A!6283
RCEP A	2025	2025		RCEPT-A!6283
RCEP A	2026	2026		RCEPT-A!6283
RCEP A	2027	2027		RCEPT-A!6283
RCEP B	2022	2022		B!6283
RCEP B	2023	2023		B!6283
RCEP B	2024	2024		B!6283
RCEP B	2025	2025		B!6283
RCEP B	2026	2026		B!6283
RCEP B	2027	2027		B!6283
RCEP C	2022	2022		C!6283
RCEP C	2023	2023		C!6283
RCEP C	2024	2024		C!6283
RCEP C	2025	2025		C!6283
RCEP C	2026	2026		C!6283
RCEP C	2027	2027		C!6283
RCEP D	2022	2022		D!6283

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023		D!6283
RCEP D	2024	2024		D!6283
RCEP D	2025	2025		D!6283
RCEP D	2026	2026		D!6283
RCEP D	2027	2027		D!6283
RCEP E	2022	2022		E!6286
RCEP E	2023	2023		E!6286
RCEP E	2024	2024		E!6286
RCEP E	2025	2025		E!6286
RCEP E	2026	2026		E!6286
RCEP E	2027	2027		E!6286
RCEP F	2022	2022		F!6283
RCEP F	2023	2023		F!6283
RCEP F	2024	2024		F!6283
RCEP F	2025	2025		F!6283
RCEP F	2026	2026		F!6283
RCEP F	2027	2027		F!6283
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F5806
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G5806
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H5806
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I5806

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4011.90 có 3 dòng thuế; dòng 4011.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4011.90.10 Loại dùng cho xe thuộc Chương 87; 4011.90.20 Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4011.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4011.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6466), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.